

■ 日本の教育制度

日本の教育制度は、小学校6年間、中学校3年間、高等学校3年間、大学4年間が基本です。義務教育は小学校と中学校で、合わせて9年間となります。高等学校と大学は、原則として希望者が入学試験を受けて入学します。

この他に、小学校入学前の子供を対象にした幼稚園や保育所、中学校又は高等学校の卒業者を主な対象として、特別な技術や職業などを教えることを目的とした専修学校や各種学校もあります。障害者を対象にして特別支援教育を行う学校等もあります。

学校の種類は、国立大学法人が設置する学校、都道府県市町村が設置する学校(公立)、学校法人が設置する学校(私立)に分けられます。

各学年は、4月から始まり翌年3月に終わります。

・外国人のための学校ガイド(小学校・中学校)

千葉県教育庁教育振興部学習指導課の「外国人のための学校ガイド(小学校・中学校)」には、教育制度、就学案内、相談の窓口、市町村の窓口、学校の生活、就学ガイドを掲載しています。

<http://www.pref.chiba.lg.jp/kyouiku/shidou/gaikokujin/school-guide-ja/index.html>

・学校からのおたより

千葉県国際交流センターでは、学校から送られてくる「おたより」の多言語資料を掲載しています。(日本語併記) ダウンロードして使うことができます。

英語、中国語、韓国・朝鮮語、スペイン語、ポルトガル語、タイ語、ベトナム語

https://www.mic.or.jp/support_for_foreigners/information_from_school/index.html

■ Hệ thống giáo dục của Nhật Bản

Hệ thống giáo dục của Nhật Bản cơ bản bao gồm 6 năm tiểu học, 3 năm trung học cơ sở, 3 năm trung học phổ thông và 4 năm đại học. Giáo dục bắt buộc là 9 năm, gồm bậc tiểu học và bậc trung học cơ sở. Với cấp trung học phổ thông và đại học, về nguyên tắc, ai có nguyện vọng sẽ tham gia kỳ thi đầu vào để tiếp tục học lên.

Ngoài ra, ở Nhật Bản còn có trường mẫu giáo và nhà trẻ dành cho bé trước khi vào tiểu học; trường chuyên môn và các loại trường khác với mục đích đào tạo kỹ thuật đặc biệt, nghề nghiệp, v.v. dành cho đối tượng chủ yếu là người đã tốt nghiệp trường trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông; trường hỗ trợ đặc biệt dành cho người khuyết tật.

Trường học thường được chia thành các loại sau: Trường do pháp nhân đại học quốc lập thành lập, trường do chính quyền cấp tỉnh, cấp hạt thành lập (trường công), trường do pháp nhân trường học thành lập (trường tư).

Năm học thường bắt đầu từ tháng 4 và kết thúc vào tháng 3 năm sau.

・Hướng dẫn về trường học dành cho người nước ngoài (Tiểu học/Trung học cơ sở)

Trên trang web “Hướng dẫn về trường học dành cho người nước ngoài (Tiểu học/Trung học cơ sở)” của Phòng chỉ đạo học tập – Ban chấn hưng giáo dục – Sở giáo dục tỉnh Chiba có đăng các thông tin về hệ thống giáo dục, hướng dẫn việc làm, cửa sổ tư vấn, cửa sổ liên lạc của chính quyền cấp hạt, các hướng dẫn về đời sống học đường, việc học tập.

<http://www.pref.chiba.lg.jp/kyouiku/shidou/gaikokujin/school-guide-ja/index.html>

・Thông báo từ nhà trường

Trên trang web của Trung tâm giao lưu quốc tế tỉnh Chiba có đăng các tư liệu gọi là "Otayori" (thư gửi, thông báo) từ các nhà trường bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau. Có thể tải xuống để sử dụng (Bản song ngữ kèm theo tiếng Nhật) Tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Thái, tiếng Việt

https://www.mic.or.jp/ja/support_for_foreigners/information_from_school/index.html

・子どもと親のサポートセンター

児童生徒や保護者からの学校生活等への悩みに
対する相談を実施しています。

電話: 0120-415-446

受付時間: 電話相談 24時間

来所相談予約 月～金 午前8:30～午後4:30

<https://cms2.chiba-c.ed.jp/kosapo/>

*日本語による対応

■ 幼稚園・保育所

幼稚園は満3歳から小学校に入るまでの幼児の
教育をします。入園の申込みは、公立の幼稚園は
市町村教育委員会で受け付け、私立の幼稚園は
各園が直接受け付けます。

・保育所は主に両親(保護者)が働いている又は
病気などの就学前の児童を預かります。保育所の
申し込みは市区町村役所の福祉課で受け付けま
す。3歳から5歳までの保育料は、無料です。0歳
から2歳までの保育料は、住民税非課税世帯を
対象に、無料となります。

■ 小学校・中学校

小学校は満6歳、中学校は満12歳に達した子供
が、それぞれ地域の小学校や中学校に入学しま
す。公立小学校の入学手続きは、前年の秋ごろ、
翌年の4月から新しく入学する幼児を対象に
居住地の市町村教育委員会から配布される「健康
診断」の通知から始まります。公立中学校は、
小学校を卒業した人が入学します。住んでいる
場所によって入学する学校が決まっており、
入学試験はありません(一部、学力検査を実施する
公立中学校があります)。公立の小学校・中学校は
一部の経費を除き、原則として無料で通うことがで
きます。

■ 途中入学(編入学)

母国において小学校又は中学校に在学していた
児童、生徒が日本に来て小学校又は中学校に

・Trung tâm hỗ trợ bố mẹ và con cái

Chúng tôi cung cấp dịch vụ tư vấn về những lo lắng của học sinh
và người giám hộ liên quan đến cuộc sống học đường, v.v.

Điện thoại: 0120-415-446

Thời gian làm việc: Tư vấn qua điện thoại 24 giờ

Đặt lịch tư vấn trực tiếp

Thứ Hai – Thứ Sáu từ 8:30 am - 4:30 pm

<https://cms2.chiba-c.ed.jp/kosapo/>

*Tư vấn bằng tiếng Nhật

■ Trường mẫu giáo và Nhà trẻ

・Trường mẫu giáo là nơi dạy trẻ từ 3 tuổi cho đến khi vào
tiểu học. Để đăng ký nhập học, đối với các trường công lập
bạn cần đến Ủy ban giáo dục cấp hạt, đối với trường dân
lập bạn có thể đăng ký trực tiếp với nhà trường.

・Nhà trẻ là nơi trông giữ trẻ trước độ tuổi đi học do bố mẹ
(người bảo hộ) phải đi làm hoặc bị ốm, v.v. Để xin vào nhà
trẻ, bạn cần làm thủ tục tại Phòng phúc lợi của cơ quan
hành chính cấp hạt. Chi phí trông giữ trẻ là miễn phí đối với
trẻ từ 3 đến 5 tuổi. Chi phí trông giữ trẻ đối với trẻ từ 0 đến
2 tuổi là miễn phí đối với các hộ gia đình được miễn thuế
cư trú.

■ Trường tiểu học và Trường trung học cơ sở

Trẻ em đủ 6 tuổi sẽ nhập học tiểu học và đủ 12 tuổi sẽ nhập
học trung học cơ sở của địa phương. Thủ tục nhập học vào
trường tiểu học công lập sẽ bắt đầu từ mùa thu của năm
trước, khi Ủy ban giáo dục chính quyền cấp hạt nơi cư trú
phát thông báo “Khám sức khỏe” đối với các em nhập học
lần đầu vào tháng 4. Học sinh đã hoàn thành bậc tiểu học sẽ
tiếp tục học lên trường trung học cơ sở công lập. Con em
bạn sống ở khu vực nào sẽ đi học ở trường của khu vực đó
và không phải thi đầu vào (Có một số trường trung học công
lập sẽ tổ chức kiểm tra học lực). Ngoại trừ một phần chi phí
nhất định, về nguyên tắc, học ở trường tiểu học và trường
trung học cơ sở công lập sẽ được miễn phí.

■ Nhập học giữa chừng (Chuyển trường)

Trẻ em, học sinh đang học ở trường tiểu học và trường trung
học cơ sở ở Việt Nam, khi chuyển đến Nhật muốn nhập học

編入学する時には、市町村の教育委員会では編入学の手続きをします。この時、在留カード又はパスポートが必要です。手続きが済むと就学通知書という書類が渡されますので、指定された日に、指定された学校に、児童・生徒と保護者が一緒に行きます。

■ 高等学校

高等学校は、それぞれの設置目的、修業年限などによって、次の課程に大別されます。

〔課程別〕

全日制: 昼間通学し、修業年限は3年

定時制: 夜間または昼間通学し、修業年限は3年又は4年

通信制: 通信教育で学習

高等学校には、中学を卒業して入学試験に合格した生徒が入学できます。

公立高校の入学試験は、毎年2月から3月に県下一斉に行われます。私立学校の入学試験日や内容は、学校によって違います。通常、公立よりは早く、1月中旬から行われます。

・外国人の特別入学者選抜

入国後3年以内の外国人生徒に対して特別枠を設けている学校があります。面接と作文の検査を受けます。面接は日本語(必要に応じて英語)、作文は出願時に日本語又は英語のいずれかを選びます。

<https://www.pref.chiba.lg.jp/kyouiku/shidou/nyuushi/index.html>

参考: 2024年度の実施状況

〔全日制の課程〕

京葉工業高等学校(機械科・電子工業科・設備システム科・建設科)、

幕張総合高等学校(総合学科)、

giữa chừng ở bậc tiểu học và trung học cơ sở sẽ cần làm thủ tục nhập học giữa chừng tại Ủy ban giáo dục của chính quyền cấp hạt. Khi đó, cần mang theo Thẻ cư trú hoặc Hộ chiếu. Sau khi hoàn thành thủ tục sẽ được phát Giấy thông báo đi học nên trẻ em hoặc học sinh nhập học sẽ cùng người bảo hộ đến trường học được chỉ định vào ngày quy định.

■ Trường trung học phổ thông

Trường trung học phổ thông được phân loại thành các loại hình chủ yếu sau đây dựa theo mục đích thành lập trường và thời gian đào tạo.

[Phân loại trường]

Hệ học toàn thời gian: Đi học vào ban ngày, thời gian đào tạo là 3 năm.

Hệ học bán thời gian: Đi học vào buổi tối hoặc ban ngày, thời gian đào tạo là 3 năm hoặc 4 năm.

Hệ học từ xa: Học theo hình thức đào tạo từ xa.

Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và đỗ kỳ thi đầu vào sẽ được học lên trường trung học phổ thông.

Kỳ thi đầu vào của các trường trung học phổ thông công lập sẽ được thực hiện vào cùng một thời điểm trong toàn tỉnh, từ tháng 2 đến tháng 3 hàng năm. Tùy từng trường dân lập sẽ có ngày thi và nội dung thi đầu vào khác nhau. Thông thường, kỳ thi vào trường dân lập sẽ được thực hiện sớm hơn so với trường công lập, bắt đầu từ giữa tháng 1.

・Tuyển đầu vào đặc biệt dành cho học sinh nước ngoài

Có những trường đang áp dụng cơ chế tuyển đầu vào đặc biệt dành cho học sinh nước ngoài sống ở Nhật Bản chưa được 3 năm. Đó là học sinh sẽ tham gia phỏng vấn và làm bài viết luận.

Phỏng vấn sẽ được tiến hành bằng tiếng Nhật (hoặc tiếng Anh nếu cần), và bài viết luận sẽ được chọn viết bằng tiếng Nhật hoặc tiếng Anh khi nộp đơn.

<https://www.pref.chiba.lg.jp/kyouiku/shidou/nyuushi/index.html>

Tham khảo: Danh sách các trường áp dụng năm 2024

[Khóa học toàn thời gian]

Trung học phổ thông Kỹ thuật Keiyo (Khoa Máy móc, khoa Điện tử Công nghiệp, Khoa Hệ thống thiết bị, Khoa Xây dựng),

Trung học phổ thông Tổng hợp Makuhari (Khoa Giáo dục tổng hợp),

かしわいこうとうがっこう ふつう か
柏井高等学校(普通科)、
やちよひがしこうとうがっこう ふつう か
八千代東高等学校(普通科)
いちかわすばるこうとうがっこう ふつう か
市川 昴 高等学校(普通科)、
まつどこくさいこうとうがっこう こくさいきょうようか
松戸国際高等学校(国際教養科)、
ながれやま もりこうとうがっこう こくさい
流山おおたかの森高等学校(国際コミュニケーション科)、
なりたこくさいこうとうがっこう こくさい か
成田国際高等学校(国際科)、
とみさここうとうがっこう ふつう か
富里高等学校(普通科)、
いちばらやわたこうとうがっこう ふつう か
市原八幡高等学校(普通科)、
まつどしりつまつどこうとうがっこう ふつう か
松戸市立松戸高等学校(普通科)、

かしわしりつかしわこうとうがっこう ふつう か
柏市立柏高等学校(普通科)、

ていじせい かてい
[定時制の課程]
ちばしょうぎょうこうとうがっこう しょうぎょう か
千葉商業高等学校(商業科)
ちばこうぎょうこうとうがっこう こうぎょう か
千葉工業高等学校(工業科)
ふなばしこうとうがっこう そうごうがっこう
船橋高等学校(総合学科)
いちかわこうぎょうこうとうがっこう こうぎょう か
市川工業高等学校(工業科)、
ひがしかつしかこうとうがっこう ふつう か
東 葛飾高等学校(普通科)

さわらこうとうがっこう ふつう か
佐原高等学校(普通科)
ちやうししょうぎょうこうとうがっこう しょうぎょう か
銚子商業高等学校(商業科)
そうさこうとうがっこう ふつう か
匝瑳高等学校(普通科)
とうがねこうとうがっこう ふつう か
東金高等学校(普通科)
ちやうせいこうとうがっこう ふつう か
長生高等学校(普通科)
ながさこうとうがっこう ふつう か
長狭高等学校(普通科)
たてやまそうごうこうとうがっこう ふつう か
館山総合高等学校(普通科)

きさらづひがしこうとうがっこう ふつう か
木更津 東 高等学校(普通科)
さんぶせい ていじせい かてい
[三部制の定時制の課程]
おいはまこうとうがっこう ふつう か やかんぶ
生浜高等学校(普通科(夜間部))

まつどみなみこうとうがっこう ふつう か やかんぶ
松戸 南 高等学校(普通科(夜間部))

さくらみなみこうとうがっこう ふつう か やかんぶ
佐倉 南 高等学校(普通科(夜間部))

くわ
詳しくは、下記にお問い合わせください。
ちばけんきょういぐくわきょういぐくしんこうぶがくしゅうしどう か
千葉県教育庁教育振興部学習指導課
でんわ
電話: 043-223-4056

Trung học phổ thông Kashiwai (Khoa Giáo dục phổ thông),
Trung học phổ thông Yachiyohigashi (Khoa Giáo dục phổ thông),
Trung học phổ thông Ichikawa Subaru (Khoa Giáo dục phổ thông),
Trung học phổ thông Quốc tế Matsudo (Khoa Giáo dục quốc tế),
Trung học phổ thông Nagareyama Otakanomori (Khoa Giao tiếp quốc tế),
Trung học phổ thông Quốc tế Narita (Khoa Quốc tế),
Trung học phổ thông Tomisato (Khoa Giáo dục phổ thông),
Trung học phổ thông Ichihara Yawata (Khoa Giáo dục phổ thông),
Trung học phổ thông Matsudo trường công lập thành phố Matsudo (Khoa Giáo dục phổ thông),
Trung học phổ thông Kashiwa trường công lập thành phố Kashiwa (Khoa Giáo dục phổ thông),
[Khóa học bán thời gian]
Trung học phổ thông Thương mại Chiba (Khoa Thương mại),
Trung học phổ thông Chiba Kougyou (Khoa Công nghiệp),
Trung học phổ thông Funabashi (Khoa Giáo dục tổng hợp) Trung học phổ thông Ichikawa Kougyou (Khoa Công nghiệp),
Trung học phổ thông Higashi katsushika (Khoa Giáo dục phổ thông),
Trung học phổ thông Sawara (Khoa Giáo dục phổ thông),
Trung học phổ thông Thương mại Choshi (Khoa Thương mại),
Trung học phổ thông Sosa (Khoa Giáo dục phổ thông),
Trung học phổ thông Togane (Khoa Giáo dục phổ thông),
Trung học phổ thông Chosei (Khoa Giáo dục phổ thông),
Trung học phổ thông Nagasa (Khoa Giáo dục phổ thông),
Trung học phổ thông Tổng hợp Tateyama (Khoa Giáo dục phổ thông),
Trung học phổ thông Kisarazuhigashi (Khoa Giáo dục phổ thông)
[Khóa học bán thời gian theo 3 ca]
Trung học phổ thông Oihama (Khoa Giáo dục phổ thông (Học buổi tối))
Trung học phổ thông Matsudo Minami (Khoa Giáo dục phổ thông (Học buổi tối)),
Trung học phổ thông Sakura Minami (Khoa Giáo dục phổ thông (Học buổi tối)),

Để biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ tới địa chỉ sau đây.
Phòng chỉ đạo học tập – Ban chấn hưng giáo dục – Sở giáo dục tỉnh Chiba

Điện thoại: 043-223-4056

◇高等学校等就学支援金

世帯の年間収入が910万円未満程度(両親・高校生・中学生の4人家族で、両親の一方が働いている場合の目安)の家庭の生徒には、「高等学校等就学支援金」が支給されます。支援金は学校が本人にかわって受け取り授業料に充てます。授業料と支援金額に差額があるときは、本人が支払う必要があります。

*年間収入は、毎年見直しされます。
詳しくは、下記にお問い合わせください。

●公立高校: 千葉県教育庁企画管理部財務課
電話: 043-223-4094

●私立高校: 千葉県総務部学事課
電話: 043-223-2155

■大学・短期大学

高等学校を卒業した生徒のための学校として大学・短期大学があります。入学するためには入学試験を受ける必要があります。日本の高等学校を卒業していなくても、高等学校卒業程度認定試験に合格すれば同じ程度の学力があると認められ、入学試験を受けることができます。また、外国人のための特別枠を設けている大学や短大があります。

●高等学校卒業程度認定試験について
文部科学省生涯学習推進課
電話: 03-5253-4111 (内) 2024・2643

◇高等教育の就学支援新制度

住民税非課税世帯及びそれに準ずる世帯、多子世帯(扶養する子供が3人以上)、私立理工農系の学部に通う学生で、一定の条件を満たす方は、大学・短期大学等の授業料・入学金の免除・減額

◇Quỹ hỗ trợ học tập dành cho học sinh trung học phổ thông

Học sinh thuộc hộ gia đình có thu nhập trong 1 năm dưới 9.100.000 yên (Mức tham khảo dành cho gia đình 4 người gồm bố mẹ, học sinh trung học phổ thông và học sinh trung học cơ sở, trong đó một trong hai phụ huynh đang đi làm) sẽ được nhận “Tiền hỗ trợ học tập dành cho học sinh trung học phổ thông”. Số tiền này sẽ được nhà trường nhận thay cho học sinh để trả vào tiền học phí. Nếu tiền hỗ trợ ít hơn tiền học phí, học sinh sẽ phải bù thêm phần học phí còn thiếu đó.
*Khoản thu nhập hàng năm sẽ được xem xét lại hàng năm.
Để biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ tới địa chỉ sau đây.

●Trường trung học phổ thông công lập: Phòng chỉ đạo học tập – Ban chấn hưng giáo dục – Sở giáo dục tỉnh Chiba
Điện thoại: 043-223-4025
●Trường trung học phổ thông dân lập: Phòng Giáo vụ - Ban Tổng vụ tỉnh Chiba
Điện thoại: 043-223-2155

■Trường đại học và Trường cao đẳng

Ở Nhật Bản sẽ có bậc đại học và cao đẳng dành cho các bạn học sinh sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông. Để nhập học, học sinh cần tham dự kỳ thi đầu vào. Kể cả khi chưa tốt nghiệp trung học phổ thông ở Nhật Bản, học sinh vẫn được coi là có học lực tương đương và đủ tư cách tham dự kỳ thi đầu vào nếu đỗ Kỳ thi công nhận trình độ tương đương với tốt nghiệp trung học phổ thông. Ngoài ra, cũng có những trường đại học và cao đẳng áp dụng cơ chế tuyển đầu vào đặc biệt dành cho học sinh nước ngoài.

●Về Kỳ thi công nhận trình độ tương đương với tốt nghiệp trung học phổ thông
Phòng xúc tiến học tập suốt đời - Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản
Điện thoại: 03-5253-4111 (Số máy lẻ) 2024・2643

◇Hệ thống mới hỗ trợ tài chính cho học sinh theo học trung học phổ thông

Học sinh thuộc hộ gia đình không phải nộp thuế thị dân và các loại tương đương, hộ gia đình có nhiều con (có từ 3 con trở lên phụ thuộc), và sinh viên đang theo học các chuyên

や給付型奨学金の支給を受けられます。

外国人の方で対象となる方

・特別永住者の方

・永住者、日本人の配偶者等又は永住者の配偶者等の在留資格をお持ちの方

・定住者の在留資格の方で、在学する学校の長から将来永住する意思があると認められた方

詳しくは、下記ホームページを御確認ください。

・高等教育の修学支援新制度(文部科学省)

<https://www.mext.go.jp/kyufu/index.htm>

◇奨学金

経済的理由で、修学が困難な場合、学費等の給付や貸与を行う制度があります。政府、地方自治体、民間・公益団体の奨学金などがあります。また、多くの大学では独自の奨学金制度を設けています。奨学金の情報や留学生に役立つ情報は、独立行政法人日本学生支援機構等で得ることができます。

<http://www.jasso.go.jp/ryugaku/index.html>

■ 日本語教育

日本語ができると生活がスムーズになります。知り合いや友達が増えて、日本での生活を助けてくれることもあるでしょう。

◇日本語教室

日本語は、日本語学校や日本語教室で学ぶことができます。日本語学校は授業料が必要です。他に、市町村や市町村国際交流協会が実施する日本語教室や民間の国際交流団体が安い費用又は無料で実施している日本語教室もあります。日本語教育に関する情報は、居住地の市町村国際交流担当窓口(→P90)か、市町村国際交流

ngành khoa học kỹ thuật, nông nghiệp tại các trường đại học tư nếu thỏa mãn các điều kiện nhất định sẽ được miễn hoặc giảm học phí, phí đầu vào các trường đại học và cao đẳng và được nhận học bổng theo diện trợ cấp.

Áp dụng cho người nước ngoài đáp ứng các điều kiện sau:

・ Là người vĩnh trú đặc biệt

・ Là người vĩnh trú, người có tư cách lưu trú là vợ/chồng/con của người Nhật, vợ/chồng/con của người vĩnh trú, v.v.

・ Là người có tư cách lưu trú dài hạn và được Hiệu trưởng nhà trường đang theo học công nhận là có mong muốn sống vĩnh trú ở Nhật Bản trong tương lai.

Để biết thêm chi tiết, vui lòng xem trang web sau đây.

・ Hệ thống mới hỗ trợ học tập cho học sinh trung học phổ thông (Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản)

<https://www.mext.go.jp/kyufu/index.htm>

◇ Học bổng

Ở Nhật Bản sẽ có chế độ cấp học bổng hoặc cho vay tài chính để trang trải chi phí học tập dành cho học sinh gặp khó khăn về kinh tế. Các loại học bổng bao gồm của chính phủ, chính quyền địa phương, tổ chức tư nhân, tổ chức công ích, v.v. Ngoài ra, nhiều trường đại học còn áp dụng chế độ học bổng riêng.

Bạn có thể tìm hiểu thông tin về học bổng và các thông tin hữu ích cho du học sinh trên trang web của Tổ chức Hỗ trợ Sinh viên Nhật Bản (JASSO), v.v.

<http://www.jasso.go.jp/ryugaku/index.html>

■ Đào tạo tiếng Nhật

Biết tiếng Nhật giúp cuộc sống của bạn trở nên thuận lợi hơn. Bạn sẽ kết nối được với nhiều người và có thể nhận được hỗ trợ trong cuộc sống sinh hoạt tại Nhật Bản.

◇ Lớp học tiếng Nhật

Bạn có thể học tiếng Nhật tại trường Nhật ngữ hoặc các lớp tiếng Nhật. Nếu học ở trường Nhật ngữ, bạn sẽ phải chi trả học phí. Ngoài ra, cũng có các lớp tiếng Nhật do chính quyền cấp hạt hoặc Hiệp hội giao lưu quốc tế của chính quyền cấp hạt tổ chức, các lớp tiếng Nhật miễn phí hoặc học phí thấp do Hiệp hội Giao lưu quốc tế tư nhân tổ chức.

Để biết thêm thông tin về đào tạo tiếng Nhật, vui lòng liên hệ

協会 (→P93)、又は外国人相談に確認してください。

• 日本語学習サイト

「つながるひろがる日本語での暮らし」
このサイトでは、生活に役立つ日本語を動画等で簡単に学べます。

<https://tsunagarujp.mext.go.jp/>

• 千葉県外国人相談

電話: 043-297-2966

千葉市内の日本語教室は、千葉県国際交流センター「あなたのまちの日本語教室」で検索できます。

<https://www.mcic.or.jp/en/japanese-class.html>

◇日本語能力試験

日本語能力試験の主なもの以下のとおりです。

• 日本語能力試験 (JLPT)

この試験は、日本国内及び海外において、原則として日本語を母国語としない人を対象として、日本語の能力を測定し、認定するために実施されます。外国人学生が日本への留学を希望する場合、多くの大学でこの試験の成績を求められる場合があります。詳しいことは、下記に確認してください。

• 国内で実施する試験

(公財) 日本国際教育支援協会 日本語能力試験受付センター
電話: 03-6686-2974

<http://info.jees-jlpt.jp/>

• 海外で実施する試験

http://www.jlpt.jp/application/overseas_index.html

với Quầy phụ trách Giao lưu quốc tế của chính quyền cấp hạt nơi bạn cư trú (→trang 90) hoặc Hiệp hội giao lưu quốc tế của chính quyền cấp hạt (→trang 93) hoặc Trung tâm tư vấn dành cho người nước ngoài.

• Trang web học tiếng Nhật

“Cuộc sống được kết nối và mở rộng hơn với tiếng Nhật (Tsunahiro)”

Trang web này cung cấp các video và tài liệu để bạn dễ dàng học những kiến thức tiếng Nhật cần thiết cho cuộc sống.

<https://tsunagarujp.mext.go.jp/>

• Trung tâm tư vấn dành cho người nước ngoài ở tỉnh Chiba

Điện thoại: 043-297-2966

Có thể tìm kiếm thông tin về lớp học tiếng Nhật trong tỉnh Chiba ở mục “Các lớp học ở khu phố của bạn” trên trang web của Trung tâm Giao lưu quốc tế tỉnh Chiba.

<https://www.mcic.or.jp/en/japanese-class.html>

◇Kỳ thi năng lực tiếng Nhật

Dưới đây là các thông tin chính về Kỳ thi năng lực tiếng Nhật.

• Kỳ thi năng lực tiếng Nhật (JLPT)

Đây là kỳ thi được tổ chức trong nước Nhật và ở các nước khác trên thế giới, không dành cho những người coi tiếng Nhật là tiếng mẹ đẻ, nhằm kiểm tra và công nhận năng lực tiếng Nhật. Trường hợp sinh viên nước ngoài muốn sang Nhật Bản du học sẽ có nhiều trường đại học yêu cầu kết quả của kỳ thi này. Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ với các tổ chức sau đây.

• Kỳ thi được tổ chức trong nước Nhật

Trung tâm tiếp nhận hồ sơ dự thi năng lực tiếng Nhật - Hiệp hội Hỗ trợ Giáo dục Quốc tế Nhật Bản (JLPT)
Điện thoại: 03-6686-2974

<http://info.jees-jlpt.jp/>

• Kỳ thi được tổ chức ở nước ngoài

http://www.jlpt.jp/application/overseas_index.html

・国際交流基金 日本語基礎テスト(JFT Basic)

日本の生活場面でのコミュニケーションに必要
な日本語能力を測定し、「ある程度日常会話が
でき、生活に支障がない程度の能力」があるかど
うかを判定するテストです。

電話: 0120-90-7699

月曜日 - 金曜日 午前9:00-午後5:00

言語: 日本語、英語

<https://www.jpf.go.jp/jft-basic/index.html>

・BJT ビジネス日本語能力テスト

この試験は、ビジネス場面で必要とされる日本語
コミュニケーション能力を測定するテストです。

〈問い合わせ先〉

公益財団法人 日本漢字能力検定協会

京都市東山区祇園町南側551番地

電話: 0120-509-315

<http://www.kanken.or.jp/bjt/>

・Kỳ thi tiếng Nhật cơ bản (JFT-Basic) của Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản

Đây là kỳ thi đo lường năng lực tiếng Nhật cần thiết để giao tiếp trong những tình huống cuộc sống hằng ngày tại Nhật Bản và xác định xem bạn có “năng lực giao tiếp hằng ngày ở mức độ nhất định và không gặp trở ngại trong cuộc sống” hay không.

Điện thoại: 0120-90-7699

Thứ Hai - Thứ Sáu từ 9:00 am - 5:00 pm

Ngôn ngữ: Tiếng Nhật, Tiếng Anh

<https://www.jpf.go.jp/jft-basic/index.html>

・Kì thi năng lực tiếng Nhật thương mại BJT

Đây là kỳ thi nhằm kiểm tra năng lực giao tiếng bằng tiếng Nhật cần thiết trong công việc.

(Địa chỉ liên hệ)

Hiệp hội kiểm tra năng lực Hán tự tiếng Nhật

551 Minami-gawa, Gion-machi, Higashiyama-ku, Kyoto

Điện thoại: 0120-509-315

<http://www.kanken.or.jp/bjt/english>